CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AVIVA VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AVIVA VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

NỘI DUNG **TRANG**

Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Người đại diện theo Pháp luật	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DNNT)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DNNT)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DNNT)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DNNT)	10

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AVIVA VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép Thành lập và Hoạt động	Số 64GP/KDBH ngày 29 tháng 7 năm 2011 Giấy phép Thành lập và Hoạt động và Giấy phép điều chỉnh do Bộ Tài chính cấp có thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày cấp. Bản sửa đổi mới nhất số 64GP/ĐC5/KDBH vào ngày 26 tháng 12 năm 2017.	

Tại ngày ký báo cáo tài chính này:

Hội đồng Thành viên	Ông Christopher Brian Wei	Chủ tịch
	Bà Caroline Frances Prendergas	Thành viên
	Ông Randy Lianggara	Thành viên
	Ông Kenneth Joseph Rappold JR	Thành viên (miễn nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2018)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Paul George Nguyen	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28 tháng 8 năm 2018)
	Ông Randy Lianggara	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28 tháng 8 năm 2018)
Trụ sở chính	Tòa nhà Mipec Tower, số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam	
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Tòa nhà văn phòng Mapletree Business Center Building, 1060 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	
Kiểm toán viên	Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội	

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AVIVA VIỆT NAM

TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Aviva Việt Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, người đại diện theo pháp luật được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính. Người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 42. Các báo cáo tài chính này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Paul George Nguyen
Người đại diện theo pháp luật/ Tổng Giám đốc

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 20 tháng 3 năm 2019

pwc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC THÀNH VIÊN CỦA CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AVIVA VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Aviva Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2018, và được Người đại diện theo pháp luật phê duyệt ngày 20 tháng 3 năm 2019. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật của Công ty

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội
Tầng 16, Keangnam Hanoi Landmark Tower, Lô E6, Khu đô thị Cầu Giấy, phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
ĐT: +84 24 3946 2246, www.pwc.com/vn

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

M.S.C.N: 0100157406-001-C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH
CÔNG TY TNHH
PWC (VIỆT NAM)
TẠI HÀ NỘI
Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Phan Hồ Giang
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0438-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Bùi Phương Hạnh
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 3823-2017-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 2115
Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2019

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AVIVA VIỆT NAM

Mẫu số B 01 – DNNT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số		Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 VNĐ	2017 VNĐ
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.498.417.196.251**	**1.513.724.919.705**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**193.817.705.353**	**1.085.055.451.828**
111	Tiền		33.817.705.353	32.186.130.231
112	Các khoản tương đương tiền		160.000.000.000	1.052.869.321.597
120	**Đầu tư ngắn hạn**	4	**851.495.906.926**	**117.478.494.863**
121	Đầu tư ngắn hạn		851.495.906.926	117.478.494.863
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**448.990.002.420**	**306.447.109.189**
131	Phải thu khách hàng	5	250.835.225.612	177.145.066.525
131.1	*- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm*		*250.835.225.612*	*177.145.066.525*
132	Trả trước ngắn hạn cho người bán	6	9.775.164.601	12.376.029.240
135	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	7	188.379.612.207	116.926.013.424
140	**Hàng tồn kho**		**678.768.990**	**1.727.139.190**
141	Hàng tồn kho		678.768.990	1.727.139.190
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**3.434.812.562**	**3.016.724.635**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	3.434.812.562	3.016.724.635
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**3.582.695.936.094**	**2.661.506.928.736**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**16.403.617.115**	**17.092.034.352**
218	Phải thu dài hạn khác	9	16.403.617.115	17.092.034.352
218.1	*- Ký quỹ bảo hiểm*		*12.000.000.000*	*12.000.000.000*
218.2	*- Phải thu dài hạn khác*		*4.403.617.115*	*5.092.034.352*
220	**Tài sản cố định**		**75.957.170.195**	**77.268.726.372**
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	5.613.408.048	5.112.317.104
222	Nguyên giá		18.904.353.186	16.929.282.878
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(13.290.945.138)	(11.816.965.774)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	70.343.762.147	72.156.409.268
228	Nguyên giá		84.440.473.857	76.681.228.143
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(14.096.711.710)	(4.524.818.875)
230	**Tài sản dở dang dài hạn**	11	**10.317.384.842**	**7.161.551.091**
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		10.317.384.842	7.161.551.091
250	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**		**2.989.119.926.969**	**2.121.994.239.106**
258	Đầu tư dài hạn khác	12	2.989.119.926.969	2.121.994.239.106
260	**Tài sản dài hạn khác**		**490.897.836.973**	**437.990.377.815**
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	183.873.840.584	195.057.156.132
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13	307.023.996.389	242.933.221.683
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**5.081.113.132.345**	**4.175.231.848.441**

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 01 – DNNT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số		Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 VNĐ	2017 VNĐ
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**3.707.661.025.495**	**2.545.416.642.771**
310	**Nợ ngắn hạn**		**333.555.573.178**	**349.438.377.882**
312	Phải trả cho người bán	14	72.641.196.150	41.847.008.276
312.1	*- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm*		*35.896.750.044*	*24.791.402.611*
312.2	*- Phải trả khác cho người bán*		*36.744.446.106*	*17.055.605.665*
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4.844.864.704	2.563.620.315
315	Phải trả người lao động		-	27.361.362
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	203.351.410.605	244.042.801.818
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		20.004.631.585	25.964.177.151
319.1	Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	32.713.470.134	34.993.408.960
330	**Nợ dài hạn**		**3.374.105.452.317**	**2.195.978.264.889**
333	Phải trả dài hạn khác		2.816.442.114	3.266.296.522
344	Dự phòng nghiệp vụ	18	3.371.289.010.203	2.192.711.968.367
344.1	*- Dự phòng toán học*		*3.361.846.496.235*	*2.188.234.112.860*
344.2	*- Dự phòng phí chưa được hưởng*		*947.770.353*	*1.002.018.029*
344.3	*- Dự phòng bồi thường*		*4.591.112.508*	*2.077.042.871*
344.5	*- Dự phòng đảm bảo cân đối*		*625.572.792*	*625.572.792*
344.6	*- Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết*		*3.278.058.315*	*773.221.815*
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.373.452.106.850**	**1.629.815.205.670**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**1.373.452.106.850**	**1.629.815.205.670**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19	2.557.031.000.000	2.557.031.000.000
419	Quỹ dự trữ bắt buộc		3.734.676.444	3.734.676.444
421	Lỗ sau thuế lũy kế	19,20	(1.187.313.569.594)	(930.950.470.774)
421a	*Lỗ sau thuế lũy kế của các năm trước*		*(930.950.470.774)*	*(436.013.144.149)*
421b	*Lỗ sau thuế của năm nay*		*(256.363.098.820)*	*(494.937.326.625)*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**5.081.113.132.345**	**4.175.231.848.441**

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AVIVA VIỆT NAM

Vũ Thị Minh Loan	Nguyễn Thị Hoan	Paul George Nguyen
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật/ Tổng Giám đốc
		Ngày 20 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 02 – DNNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VNĐ	2017 VNĐ
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		1.427.446.488.493	950.199.826.433
12	Doanh thu hoạt động tài chính	25	271.996.217.255	135.719.186.171
13	Thu nhập khác		1.597.980.698	1.742.002.808
20	Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(1.321.670.401.273)	(1.217.792.887.300)
22	Chi phí hoạt động tài chính	26	(7.435.230.980)	(5.966.123.417)
23	Chi phí bán hàng	27	(499.451.984.764)	(338.325.924.664)
24	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(192.936.942.955)	(144.247.738.314)
50	**Tổng lỗ kế toán trước thuế**		**(320.453.873.526)**	**(618.671.658.283)**
51	Thuế TNDN hiện hành	29	-	-
52	Thuế TNDN hoãn lại	13,29	64.090.774.706	123.734.331.658
60	**Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(256.363.098.820)**	**(494.937.326.625)**

Vũ Thị Minh Loan	Nguyễn Thị Hoan	Paul George Nguyen
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật/ Tổng Giám đốc
		Ngày 20 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AVIVA VIỆT NAM

Mẫu số B 02 – DNNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VNĐ	2017 VNĐ
1	**Doanh thu phí bảo hiểm**	21	**1.456.885.072.025**	**972.409.332.096**
1.1	*- Phí bảo hiểm gốc*		*1.456.830.824.349*	*969.798.319.624*
1.3	*- Giảm dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc*		*54.247.676*	*2.611.012.472*
2	**Phí nhượng tái bảo hiểm**	22	**(29.635.922.328)**	**(24.751.165.632)**
3	**Doanh thu phí bảo hiểm thuần**		**1.427.249.149.697**	**947.658.166.464**
4	**Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**197.338.796**	**2.541.659.969**
4.1	*- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm*		*197.338.796*	*2.541.659.969*
10	**Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**1.427.446.488.493**	**950.199.826.433**
11	Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	23	(58.990.491.708)	(17.937.686.860)
12	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	23	11.619.940.137	10.459.929.806
13	Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	23	(1.178.631.289.512)	(1.137.720.299.737)
15	**Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm**		**(1.226.001.841.083)**	**(1.145.198.056.791)**
16	**Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm**	24	**(95.668.560.190)**	**(72.594.830.509)**
16.1	*- Chi hoa hồng bảo hiểm*		*(87.901.768.000)*	*(67.852.414.300)*
16.2	*- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm*		*(7.766.792.190)*	*(4.742.416.209)*
17	**Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**(1.321.670.401.273)**	**(1.217.792.887.300)**
18	**Lãi/(lỗ) gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**105.776.087.220**	**(267.593.060.867)**
22	Doanh thu hoạt động tài chính	25	271.996.217.255	135.719.186.171
23	Chi phí hoạt động tài chính	26	(7.435.230.980)	(5.966.123.417)
24	**Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính**		**264.560.986.275**	**129.753.062.754**
25	Chi phí bán hàng	27	(499.451.984.764)	(338.325.924.664)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(192.936.942.955)	(144.247.738.314)
30	**Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(322.051.854.224)**	**(620.413.661.091)**
40	**Lợi nhuận khác**		**1.597.980.698**	**1.742.002.808**
50	**Tổng lỗ kế toán trước thuế**		**(320.453.873.526)**	**(618.671.658.283)**
51	Thuế TNDN hiện hành	29	-	-
52	Thuế TNDN hoãn lại	13	64.090.774.706	123.734.331.658
60	**Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(256.363.098.820)**	**(494.937.326.625)**

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AVIVA VIỆT NAM

Vũ Thị Minh Loan	Nguyễn Thị Hoan	Paul George Nguyen
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện pháp luật/ Tổng Giám đốc
		Ngày 20 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AVIVA VIỆT NAM

Mẫu số B 03 - DNNT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VNĐ	2017 VNĐ
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền từ thu phí bảo hiểm		1.428.697.532.013	971.426.819.036
02	Tiền thu từ các khoản nợ phí và hoa hồng		253.274.084	-
04	Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác		7.420.336.101	7.215.285.065
05	Trả tiền bồi thường bảo hiểm		(30.898.760.444)	(16.269.978.316)
06	Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(452.481.212.167)	(285.126.430.752)
07	Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ		(198.198.834.485)	(321.301.699.104)
08	Trả tiền cho cán bộ công nhân viên		(107.137.363.529)	(83.703.457.378)
09	Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước		(67.434.313.062)	(45.093.467.900)
10	Trả tiền cho các khoản nợ khác		(1.153.663.827)	(950.796.098)
11	Tạm ứng cho nhân viên và các nhà cung cấp		(2.520.455.691)	(7.427.166.735)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**576.546.538.993**	**218.769.107.818**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền thu từ bán trái phiếu và rút tiền gửi có kỳ hạn		113.864.000.000	360.167.335.140
22	Tiền thu từ lãi tiền gửi và lãi trái phiếu		220.106.590.192	83.078.699.331
24	Tiền đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi có kỳ hạn		(1.724.246.722.297)	(1.467.827.045.140)
25	Tiền mua sắm tài sản cố định		(77.670.502.701)	(2.310.575.600)
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(1.467.946.634.806)**	**(1.026.891.586.269)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	1.757.074.384.066
33	Thu lãi tiền gửi từ các tài khoản thanh toán		162.349.338	187.858.465
37	Chênh lệch tỉ giá hối đoái		-	2.876.737.252
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**162.349.338**	**1.760.138.979.783**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(891.237.746.475)**	**952.016.501.332**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	3	**1.085.055.451.828**	**133.038.950.496**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**193.817.705.353**	**1.085.055.451.828**

Vũ Thị Minh Loan	Nguyễn Thị Hoan	Paul George Nguyen
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật/ Tổng Giám đốc
		Ngày 20 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Aviva Việt Nam ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 64GP/KDBH ngày 29 tháng 7 năm 2011 do Bộ Tài Chính cấp với thời hạn 50 năm kể từ ngày cấp.

Chi nhánh Hồ Chí Minh được thành lập theo Giấy phép điều chỉnh số 64/GPĐC2/KDBH do Bộ Tài Chính cấp ngày 14 tháng 7 năm 2015. Giấy phép điều chỉnh là một bộ phận không tách rời của Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 64GP/KDBH cấp ngày 29 tháng 7 năm 2011.

Hiện tại, Công ty là Công ty TNHH hai thành viên, bao gồm:
- Aviva International Holdings Limited, một công ty được thành lập tại Anh; và
- Aviva Ltd., một công ty được thành lập tại Singapore.

Các hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm liên kết chung, bảo hiểm tử kỳ và các sản phẩm bảo hiểm bổ trợ, bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người, tái bảo hiểm nhân thọ, đầu tư trái phiếu, cổ phiếu, bất động sản, góp vốn vào các doanh nghiệp khác, cho vay theo các quy định của Luật các tổ chức tín dụng, và gửi tiền tại các tổ chức tín dụng.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 227 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 184 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ đang hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là đồng Việt Nam ("VNĐ").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm Sun để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng là khoản phải thu từ chủ hợp đồng và các công ty tái bảo hiểm, bao gồm khoản thu bồi thường và hoa hồng từ các công ty nhận tái bảo hiểm, phí bảo hiểm phải thu từ chủ hợp đồng tại thời điểm lập báo cáo.

Các khoản phải thu được thể hiện theo giá trị gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát các khoản còn chưa thu tại thời điểm lập báo cáo. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho của công ty chủ yếu là các sản phẩm mua ngoài cho mục đích khuyến mại, quà hội thảo, quà tặng cho chương trình thi đua... Hàng tồn kho được thể hiện theo giá gốc. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Đầu tư

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi và lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động hoặc phương pháp nhập trước xuất trước.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Đầu tư ngắn hạn là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn ít hơn 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.

Đầu tư trái phiếu dài hạn là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn trên 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán và được Công ty nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư trái phiếu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Các khoản phụ trội hoặc chiết khấu phát sinh từ việc mua trái phiếu được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho giai đoạn từ ngày mua đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư dài hạn khác là tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn trên 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Tài sản cố định (tiếp theo)

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

	Tỷ lệ
Thiết bị văn phòng	13%
Thiết bị CNTT	13%
Trang thiết bị, nội thất	14%
Phần mềm	13%

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn phân bổ.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm là khoản phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm.
- Phải trả khác cho người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ không liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.15 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các giả định và phương pháp mà Chuyên gia tính toán được chỉ định của Công ty xác lập đã đăng ký và được Bộ tài chính phê duyệt và các quy định và hướng dẫn trong:

- Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017 (thay thế Thông tư 125/2012-TT-BTC).
- Thông tư số 52/2016/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 21 tháng 03 năm 2016 về việc hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm Liên kết chung.

Dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm:

(a) Dự phòng toán học

Dự phòng toán học được xác định riêng cho từng sản phẩm và được xác định dựa trên cơ sở các giả định và các phương pháp thận trọng mà Chuyên gia tính toán được chỉ định của Công ty xác lập như đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt, tuân theo sự hướng dẫn của Thông tư số 50/2017/TT-BTC.

Dự phòng toán học cho các sản phẩm truyền thống được xác định bằng giá trị lớn hơn giữa phương pháp phí bảo hiểm thuần hoặc phương pháp phí bảo hiểm thuần có điều chỉnh Zillmer và các phương pháp được quy định trong Thông tư số 50/2017/TT-BTC cho từng hợp đồng bảo hiểm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.15 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

(a) Dự phòng toán học (tiếp theo)

Dự phòng toán học cho sản phẩm liên kết chung bao gồm 2 phần:

- Dự phòng rủi ro bảo hiểm là giá trị lớn hơn khi so với Dự phòng phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản phí tương lai trong suốt thời hạn hợp đồng.

- Quỹ dự phòng liên kết chung bằng trung bình cộng của giá trị hoàn lại của Hợp đồng bảo hiểm và giá trị tài khoản của Hợp đồng bảo hiểm (đối với những sản phẩm liên kết chung đã được triển khai trước năm 2017) và bằng giá trị hoàn lại của Hợp đồng bảo hiểm (đối với sản phẩm liên kết chung đóng phí trọn đời đóng phí định kỳ được triển khai trong năm 2017).

(b) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường như đã đăng ký với Bộ Tài chính tuân thủ theo Thông tư 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 05 năm 2017 và Thông tư 52/2016/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 21 tháng 03 năm 2016 về việc hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung.

- Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết được ước tính cho các trường hợp bồi thường đã được thông báo nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính (ngày 31 tháng 12). Khoản dự phòng này được tính toán mỗi năm một lần tại thời điểm cuối năm tài chính.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("IBNR") là dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một (01) năm trở xuống theo quy định của Thông tư 50/2017/TT-BTC (Khoản dự phòng này không áp dụng đối với sản phẩm Liên kết chung).

(c) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính toán dựa trên tuân thủ theo Thông tư 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 05 năm 2017. Dự phòng phí chỉ được áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm thời hạn từ một (01) năm trở xuống (Khoản dự phòng này không áp dụng đối với sản phẩm Liên kết chung).

(d) Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng năm với mức trích lập là 1% từ lợi nhuận trước thuế cho đến khi khoản dự phòng này bằng 5% của phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của doanh nghiệp tuân thủ theo Thông tư 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 05 năm 2017.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.15 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

(e) Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết

Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết được trích lập để bảo đảm cho khoản lãi suất cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn.

2.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện các khoản phí đã thu từ hợp đồng bảo hiểm nhưng trách nhiệm bảo hiểm vẫn chưa phát sinh. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đóng góp của chủ sở hữu được ghi nhận dựa trên khoản vốn góp thực tế.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các chủ sở hữu sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng Thành Viên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc như sau:

Theo Điều 77 của Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016, Công ty phải trích 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc. Mức tối đa của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% mức vốn điều lệ của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu phí bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi Công ty phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm theo Thông tư số 50/2017/TT-BTC. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

(1) Hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa Công ty và bên mua bảo hiểm; và

(2) (i) Bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm; hoặc
(ii) Công ty có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí.

Phí bảo hiểm lần đầu được ghi nhận vào ngày Công ty chấp thuận phát hành hợp đồng.

Phí bảo hiểm đối với hợp đồng đóng phí một lần được ghi nhận doanh thu toàn bộ vào ngày phát hành hợp đồng.

Sau khi hợp đồng được phát hành, doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận vào ngày đến hạn thu phí tương ứng với số phí phải thu theo kỳ.

(b) Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm là hoa hồng được nhận và phải thu từ doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được tính dựa trên cơ sở phí nhượng tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận dựa trên cơ sở trích trước.

2.20 Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một khoản giảm trừ đối với phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận. Nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm không làm giảm trách nhiệm của Công ty đối với khách hàng được bảo hiểm trong trường hợp các công ty nhận tái bảo hiểm không có khả năng hoàn thành các nghĩa vụ của họ theo hợp đồng tái bảo hiểm.

2.21 Chi phí hoa hồng

Chi phí hoa hồng là các khoản phí phải trả cho các đại lý bảo hiểm, được tính trên phí bảo hiểm gốc và được hạch toán trên cơ sở trích trước.

Chi phí hoa hồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.22 Chi phí bồi thường

Chi phí bồi thường được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi trách nhiệm bồi thường cho chủ hợp đồng hoặc người thụ hưởng đã được xác định. Các yêu cầu bồi thường đã được khai báo nhưng đang trong thời gian thẩm định tại ngày lập bảng cân đối kế toán sẽ được ghi nhận trong dự phòng bồi thường.

2.23 Thu bồi thường từ nhượng tái bảo hiểm

Thu bồi thường từ nhượng tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phát sinh được thu hồi từ các công ty nhận tái bảo hiểm theo các điều khoản trong thỏa thuận tái bảo hiểm.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí hỗ trợ kênh phân phối, chi phí nhân viên, chi phí tiếp thị và khuyến mại.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, chi phí thuê văn phòng, chi phí công nghệ thông tin, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp.

2.27 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.27 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Tiền mặt	44.919.000	26.446.000
Tiền gửi ngân hàng	33.772.786.353	32.159.684.231
Các khoản tương đương tiền (*)	160.000.000.000	1.052.869.321.597
	193.817.705.353	1.085.055.451.828

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kì hạn gốc không quá 3 tháng. Các khoản tiền gửi có kì hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm trở lên được trình bày ở khoản mục đầu tư ngắn hạn.

4 ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Khoản đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng trong nước có thời hạn đáo hạn dưới một năm kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán. Lãi suất của các khoản tiền gửi này là từ 6,4% - 8,0% một năm.

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Đầu tư ngắn hạn	835.852.722.222	114.664.000.000
Tạm ứng từ HĐBH để đóng phí	11.939.333.521	2.725.535.683
Tạm ứng từ HĐBH	3.703.851.183	88.959.180
	851.495.906.926	117.478.494.863

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Phải thu phí bảo hiểm gốc (*)	245.028.988.000	171.684.387.000
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	5.806.237.612	5.460.679.525
	250.835.225.612	177.145.066.525

(*) Đây là các khoản phải thu phí bảo hiểm cho các hợp đồng tái tục đang có hiệu lực được ghi nhận khi đến hạn thu phí tương ứng với số phí phải thu theo kỳ.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Bên thứ ba	9.775.164.601	12.376.029.240

Chi tiết cho những nhà cung cấp chiếm 10% trở lên trong tổng số dư:

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Công ty TNHH Tòa MetaMorphoSYs Technologies Private Ltd.	4.686.106.134	-
Công ty TNHH Tòa nhà Văn phòng Nam Sài Gòn	1.459.525.650	-
CN Phú Mỹ Hưng-Cty CP Ô tô Trường Hải	1.219.723.400	-
Công ty Cổ phần Nội thất Cơ bản	322.448.255	9.628.564.041

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Lãi phải thu	177.567.217.318	111.558.744.856
Ký quỹ ngắn hạn	1.186.357.332	3.439.857.760
Tạm ứng cho nhân viên	168.700.000	70.908.000
Các khoản phải thu khác:		
- Bên thứ ba	1.481.969.652	1.031.889.438
- Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	7.975.367.905	824.613.370
	188.379.612.207	116.926.013.424

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Chi phí thuê văn phòng	1.484.600.000	2.266.722.840
Phí thuê kênh và thuê phần mềm	886.281.847	492.471.984
Khác	1.063.930.715	257.529.811
	3.434.812.562	3.016.724.635

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Phí sử dụng kênh phân phối (*)	183.716.956.300	194.826.775.132
Phí sử dụng phần mềm	156.884.284	230.381.000
	183.873.840.584	195.057.156.132

Biến động của chi phí trả trước dài hạn trong năm:

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Số dư đầu kỳ	195.057.156.132	927.678.648
Tăng	88.353.572	200.242.915.482
Phân bổ trong kỳ	(11.271.669.120)	(6.113.437.998)
Số dư cuối năm	183.873.840.584	195.057.156.132

(*) Số dư này là giá trị còn lại của Hợp đồng Phân phối Độc quyền với Vietinbank được kí vào ngày 21 tháng 4 năm 2017 trị giá 200 tỉ VNĐ và có hiệu lực trong vòng 18 năm bắt đầu từ ngày 22 tháng 5 năm 2017.

9 PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc (*)	12.000.000.000	12.000.000.000
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	4.270.237.115	4.876.284.352
Các khoản đặt cọc dài hạn khác	133.380.000	215.750.000
	16.403.617.115	17.092.034.352

(*) Theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP, Công ty phải đảm bảo có khoản tiền gửi tại ngân hàng tương đương 2% vốn pháp định tối thiểu là 600.000.000.000 VNĐ được quy định đối với các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ.

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị CNTT VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Trang thiết bị, nội thất VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 1.1.2018	12.142.474.238	3.743.389.580	1.043.419.060	16.929.282.878
Mua mới	1.795.342.308	103.000.000	76.728.000	1.975.070.308
Tại ngày 31.12.2018	13.937.816.546	3.846.389.580	1.120.147.060	18.904.353.186
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1.1.2018	9.752.201.105	1.446.562.652	618.202.017	11.816.965.774
Khấu hao trong năm	785.704.505	523.033.016	165.241.843	1.473.979.364
Tại ngày 31.12.2018	10.537.905.610	1.969.595.668	783.443.860	13.290.945.138
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1.1.2018	2.390.273.133	2.296.826.928	425.217.043	5.112.317.104
Tại ngày 31.12.2018	3.399.910.936	1.876.793.912	336.703.200	5.613.408.048

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 10.335.702.310 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5.918.568.298 VNĐ).

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (Tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VNĐ
Nguyên giá	
Tại ngày 1.1.2018	76.681.228.143
Mua mới	7.759.245.714
Tại ngày 31.12.2018	84.440.473.857
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1.1.2018	4.524.818.875
Khấu hao trong năm	9.571.892.835
Tại ngày 31.12.2018	14.096.711.710
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1.1.2018	72.156.409.268
Tại ngày 31.12.2018	70.343.762.147

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 4.581.328.899 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4.171.938.899 VNĐ).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Dự án DMCS	9.104.672.870	3.464.264.007
Dự án DSPORTAL	60.223.066	-
Dự án STP	1.152.488.906	-
Dự án INFRA	-	3.697.287.084
	10.317.384.842	7.161.551.091

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Số dư đầu năm	7.161.551.091	-
Mua mới	6.853.120.835	77.359.821.135
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(70.198.270.044)
Xóa sổ	(3.697.287.084)	-
Số dư cuối năm	10.317.384.842	7.161.551.091

12 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Trái phiếu Chính phủ (*)	517.594.960.104	517.595.680.672
Trái phiếu công ty (*)	1.853.194.966.865	966.298.558.434
Tiền gửi dài hạn (**)	618.330.000.000	638.100.000.000
	2.989.119.926.969	2.121.994.239.106

12 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC (TIẾP THEO)

(*) Đầu tư trái phiếu dài hạn

	31.12.2018		31.12.2017	
	Số lượng	Giá trị sổ sách VNĐ	Số lượng	Giá trị sổ sách VNĐ
Trái phiếu Chính phủ	5.170.000	517.594.960.104	5.170.000	517.595.680.672
Trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi:				
- Tổng công ty truyền tải điện quốc gia ("EVNNPT")	88	88.000.000.000	88	88.000.000.000
- Tập đoàn công nghiệp than – khoáng sản Việt Nam ("Vinacomin")	280	280.857.628.854	280	282.616.249.804
- Tổng công ty ĐTPT đường cao tốc Việt Nam	1.620.000	179.881.228.120	1.620.000	183.887.290.401
- Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank)	10.130	228.568.327.260	10.000	100.000.000.000
- Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	1.715.000	232.253.184.771	1.650.000	166.794.908.024
- Ngân hàng Ngoại Thương (Vietcombank)	1.800.000	180.765.264.237	450.000	45.000.110.205
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Nam Hà Nội	1.000.000	100.000.000.000	1.000.000	100.000.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MBBank)	2.000	201.943.098.373	-	-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	160	160.000.000.000	-	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (ACB)	100	100.000.000.000	-	-
- Ngân hàng Chính sách xã hội	500.000	50.000.000.000	-	-
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB)	500.000	50.926.235.250	-	-
Tổng trái phiếu doanh nghiệp:	7.147.758	1.853.194.966.865	4.730.368	966.298.558.434
Tổng trái phiếu:	12.317.758	2.370.789.926.969	9.900.368	1.483.894.239.106

(**) Tiền gửi dài hạn

Tiền gửi dài hạn là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng trong nước, có thời gian đáo hạn là từ 1 đến 5 năm kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán. Lãi suất của các khoản tiền gửi này là từ 6,5% - 7,3% một năm.

13 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và trong năm, Công ty có số dư và biến động tài sản thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Số dư đầu năm	242.933.221.683	119.198.890.025
Thu nhập ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 29)	64.090.774.706	123.734.331.658
Số dư cuối năm	307.023.996.389	242.933.221.683
Trong đó:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi dưới 12 tháng	4.439.233.333	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau hơn 12 tháng	302.584.763.056	242.933.221.683

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ lỗ tính thuế chưa sử dụng	307.023.996.389	242.933.221.683

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại năm 2018 là 20% (2017: 20%).

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ phát sinh được ghi nhận dựa trên khả năng thu được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để cấn trừ các khoản lỗ đã phát sinh này.

Các khoản lỗ có thể được bù trừ với lợi nhuận chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào lợi nhuận chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VNĐ	Chênh lệch vĩnh viễn VNĐ	Chênh lệch tạm thời VNĐ	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VNĐ
2014	Chưa quyết toán	28.358.187.097	(6.162.020.430)	-	22.196.166.667
2015	Chưa quyết toán	268.414.515.699	(23.580.927.630)	(13.866.731.109)	230.966.856.960
2016	Chưa quyết toán	328.964.695.392	-	13.866.731.109	342.831.426.501
2017	Chưa quyết toán	618.671.658.283	-	-	618.671.658.283
2018	Chưa quyết toán	320.453.873.526	-	-	320.453.873.526

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	19.446.087.767	22.137.661.822
Phải trả bồi thường bảo hiểm	1.196.602.598	236.300.000
Phải trả các hợp đồng đáo hạn	5.324.675.325	-
Phải trả các hợp đồng giải ước	2.903.418.918	603.267.789
Phải trả quyền lợi bảo hiểm khác	7.025.965.436	1.814.173.000
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	35.896.750.044	24.791.402.611
Phải trả về hỗ trợ hệ thống IT từ bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	30.868.373.103	10.727.121.065
Phải trả khác	5.876.073.003	6.328.484.600
Phải trả khác	36.744.446.106	17.055.605.665
	72.641.196.150	41.847.008.276
Trong đó:		
Bên thứ ba	41.749.984.559	31.119.887.211
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	30.891.211.591	10.727.121.065
	72.641.196.150	41.847.008.276

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Thuế thu nhập cá nhân	4.299.123.879	2.451.899.439
Thuế nhà thầu	545.740.825	111.720.876
	4.844.864.704	2.563.620.315

Tình hình biến động trong năm của thuế và các khoản khác phải nộp ngân sách Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VNĐ	Số phải nộp trong năm VNĐ	Số đã thực nộp trong năm VNĐ	Tại ngày 31.12.2018 VNĐ
Khoản phải trả				
Thuế thu nhập cá nhân	2.451.899.439	42.633.566.268	(40.786.341.828)	4.299.123.879
Thuế nhà thầu	111.720.876	7.624.439.353	(7.190.419.404)	545.740.825
	2.563.620.315	50.258.005.621	(47.976.761.232)	4.844.864.704

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Chi phí hỗ trợ kênh phân phối	104.369.398.402	77.019.991.314
Chi phí nhân viên	48.719.892.306	26.675.425.510
Phí nhượng tái bảo hiểm	16.376.589.007	12.623.065.045
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	11.573.703.133	4.402.461.030
Chi phí trang bị văn phòng	861.513.872	26.802.807.839
Chi phí dịch vụ CNTT	1.885.603.261	6.423.091.712
Chi phí phát triển chương trình CNTT	1.420.865.617	84.477.033.254
Chi phí khác	18.143.845.007	5.618.926.114
	203.351.410.605	244.042.801.818

17 PHÍ BẢO HIỂM TẠM THU, DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Đây là khoản tiền khách hàng ứng trước cho các đơn bảo hiểm chưa phát hành do đang trong giai đoạn thẩm định tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017.

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Phí bảo hiểm tạm thu	32.713.470.134	34.993.408.960

18 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Dự phòng toán học	3.361.846.496.235	2.188.234.112.860
Dự phòng phí chưa được hưởng	947.770.353	1.002.018.029
Dự phòng bồi thường	4.591.112.508	2.077.042.871
Dự phòng đảm bảo cân đối	625.572.792	625.572.792
Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết cho sản phẩm liên kết chung	3.278.058.315	773.221.815
	3.371.289.010.203	2.192.711.968.367

19 VỐN ĐIỀU LỆ

Công ty được kiểm soát bởi Aviva International Holdings Limited, sở hữu 90% vốn điều lệ. Công ty mẹ hiện tại là tập đoàn Aviva plc đặt trụ sở tại Vương Quốc Anh.

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 64/GPĐC5/KDBH cấp ngày 26 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 2.557.031.000.000 VNĐ, đã góp đủ.

Vốn đã góp	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	VNĐ	%
Aviva International Holdings Ltd.	2.301.327.900.000	90
Aviva Ltd.	255.703.100.000	10
	2.557.031.000.000	100

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp VNĐ	Dự trữ bắt buộc VNĐ	Lỗ lũy kế VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1.1.2017	800.000.000.000	3.734.676.444	(436.013.144.149)	367.721.532.295
Vốn tăng trong năm (Thuyết minh 33(a))	1.757.031.000.000	-	-	1.757.031.000.000
Lỗ trong năm	-	-	(494.937.326.625)	(494.937.326.625)
Tại ngày 1.1.2018	2.557.031.000.000	3.734.676.444	(930.950.470.774)	1.629.815.205.670
Lỗ trong năm	-	-	(256.363.098.820)	(256.363.098.820)
Tại ngày 31.12.2018	2.557.031.000.000	3.734.676.444	(1.187.313.569.594)	1.373.452.106.850

21 DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
(a) Doanh thu phí bảo hiểm gốc		
Bảo hiểm hỗn hợp	856.609.197.572	851.742.557.000
Bảo hiểm liên kết chung	545.985.019.701	92.470.988.990
Bảo hiểm tử kỳ	226.754.639	125.857.684
Sản phẩm bảo vệ	5.382.190.000	7.172.768.000
Sản phẩm bổ trợ	82.994.987.000	37.001.921.000
	1.491.198.148.912	988.514.092.674
(b) Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm (giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc)	(34.367.324.563)	(18.715.773.050)
(c) Thay đổi dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc	54.247.676	2.611.012.472
	1.456.885.072.025	972.409.332.096

22 PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Bảo hiểm hỗn hợp	24.859.706.516	18.487.852.416
Bảo hiểm liên kết chung	792.971.840	789.570.734
Bảo hiểm tử kỳ	2.461.233	31.145.441
Sản phẩm bảo vệ	(132.369.329)	521.522.418
Sản phẩm bổ trợ	4.113.152.068	4.921.074.623
	29.635.922.328	24.751.165.632

23 TỔNG CHI BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

		2018 VNĐ	2017 VNĐ
(a)	**Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm**		
	Bảo hiểm hỗn hợp	34.551.905.078	14.452.319.700
	Bảo hiểm liên kết chung	12.816.372.180	969.953.510
	Sản phẩm bảo vệ	2.113.271.450	348.224.650
	Sản phẩm bổ trợ	9.508.943.000	2.167.189.000
		58.990.491.708	17.937.686.860
(b)	**Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**	(11.619.940.137)	(10.459.929.806)
(c)	**Thay đổi dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc**	1.178.631.289.512	1.137.720.299.737
		1.226.001.841.083	1.145.198.056.791

24 CHI PHÍ BẢO HIỂM KHÁC

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Chi phí hoa hồng hợp đồng năm đầu	68.526.445.000	55.925.014.300
Chi phí hoa hồng hợp đồng tái tục	19.375.323.000	11.927.400.000
Chi phí giám định y tế	1.203.259.294	1.503.857.540
Chi phí quỹ bảo vệ người đóng bảo hiểm	1.890.094.308	1.374.772.000
Chi phí khác	4.673.438.588	1.863.786.669
	95.668.560.190	72.594.830.509

25 DOANH THU TÀI CHÍNH

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Lãi tiền gửi	102.990.035.022	39.970.642.921
Lãi từ đầu tư trái phiếu	167.916.759.324	92.637.507.531
Phân bổ chiết khấu từ đầu tư trái phiếu	234.596.782	89.745.318
Thu nhập tài chính khác	854.826.127	3.021.290.401
	271.996.217.255	135.719.186.171

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Phân bổ thặng dư từ đầu tư trái phiếu	7.157.101.359	5.870.220.443
Chi phí tài chính khác	278.129.621	95.902.974
	7.435.230.980	5.966.123.417

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Chi phí hỗ trợ bán hàng (*)	352.752.054.665	212.395.979.822
Chi phí nhân viên	82.475.176.262	67.707.608.950
Chi phí thuê văn phòng	11.215.542.943	15.097.996.359
Chi phí công tác	6.188.556.739	4.370.687.854
Chi phí tiếp thị, marketing	11.759.945.056	10.017.391.875
Chi phí duy trì mạng lưới	2.026.546.296	2.334.493.166
Chi phí đào tạo đại lý	13.275.651.550	3.458.544.562
Công cụ và đồ dùng văn phòng	1.568.907.522	2.014.212.437
Khấu hao mạng lưới bancassurance	11.109.818.832	5.173.224.868
Chi phí khấu hao	797.776.859	401.700.226
Chi phí khác	6.282.008.040	15.354.084.545
	499.451.984.764	338.325.924.664

(*) Đây chủ yếu là chi phí hỗ trợ cho kênh phân phối đại lí và kênh bancassurance.

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Chi phí nhân viên	101.119.066.990	68.190.414.614
Thuê văn phòng	12.218.031.283	7.907.022.078
Chi phí CNTT	26.868.410.988	26.849.343.749
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	5.488.129.261	5.038.635.821
Công cụ và đồ dùng văn phòng	12.460.106.533	3.517.147.812
Chi phí truyền thông	4.803.182.518	2.111.817.883
Chi phí công tác	4.769.528.507	2.874.636.995
Chi phí khấu hao	10.248.095.340	2.009.836.998
Chi phí khác	14.962.391.535	25.748.882.364
	192.936.942.955	144.247.738.314

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty bị lỗ và không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Theo quy định hiện hành, Công ty phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% thu nhập chịu thuế.

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Lỗ kế toán trước thuế	(320.453.873.526)	(618.671.658.283)
Thuế tính ở thuế suất 20%	(64.090.774.706)	(123.734.331.658)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 13)	(64.090.774.706)	(123.734.331.658)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho niên độ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hoãn lại	(64.090.774.706)	(123.734.331.658)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(64.090.774.706)	(123.734.331.658)

30 CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY

		2018	2017
1.	**Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn**		
1.1	Cơ cấu tài sản		
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản (%)	70,51	63,75
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản (%)	29,49	36,25
1.2	Cơ cấu nguồn vốn		
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn (%)	72,97	60,96
	- Vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn (%)	27,03	39,04
2.	**Tính thanh khoản**		
2.1	Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,37	1,64
2.2	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	4,49	4,33
2.3	Khả năng thanh toán nhanh (lần)	3,13	3,44
3.	**Tỷ suất sinh lời**		
3.1	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu		
	- Lỗ trước thuế /(Doanh thu thuần + Hoa hồng nhượng tái + Chênh lệch dự phòng kỹ thuật + Lợi nhuận từ hoạt động tài chính + Thu nhập khác + Dự phòng bồi thường) (%)	(61,05)	1.235,70
	- Lỗ sau thuế/(Doanh thu thuần + Hoa hồng nhượng tái + Chênh lệch dự phòng kỹ thuật + Lợi nhuận từ hoạt động tài chính + Thu nhập khác + Dự phòng bồi thường) (%)	(48,84)	988,56
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản		
	- Lỗ trước thuế/Tổng tài sản (%)	(6,31)	(14,82)
	- Lỗ sau thuế/Tổng tài sản (%)	(5,05)	(11,85)
3.3	Tỷ suất lợi nhuận trên nguồn vốn chủ sở hữu		
	- Lỗ sau thuế/Vốn chủ sở hữu (%)	(18,67)	(30,37)

31 QUẢN LÝ RỦI RO

Mục tiêu quản lý rủi ro và các chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm

Hội đồng thành viên và Người đại diện theo Pháp luật của Công ty nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro minh bạch và hiệu quả nhằm đảm bảo các mục tiêu hoạt động của Công ty; đồng thời bảo vệ các Thành viên góp vốn, các Khách hàng và các bên liên quan khác.

Công ty đã thiết lập bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản hoạt động được phê duyệt và một cơ cấu tổ chức rõ ràng. Một khung chính sách quản lý rủi ro chung đã được phát triển và phê duyệt ban hành của Hội đồng thành viên nhằm áp dụng rộng rãi trong công ty.

Ngoài các rủi ro hoạt động và rủi ro tài chính có thể gặp phải như các tổ chức tài chính khác, với đặc thù của các sản phẩm và hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm bằng các hoạt động quản lý vốn, các chính sách tái bảo hiểm; thực hiện các quy trình kiểm soát hạn mức khai thác bảo hiểm, phê duyệt cho các giao dịch nghiệp vụ bảo hiểm, giao dịch có liên quan đến sản phẩm. Mục tiêu của Công ty là đa dạng hóa danh mục rủi ro, đưa ra nguyên tắc về đảm bảo an toàn vốn, đồng thời giám sát các vấn đề phát sinh.

Quản lý vốn

Công ty ưu tiên duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định, cũng như các yêu cầu về Biên khả năng thanh toán theo quy định của các văn bản pháp luật liên quan. Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Công ty.

Đơn vị tính: triệu đồng Việt Nam

	Biên khả năng thanh toán của Công ty	Biên khả năng thanh toán tối thiểu	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	992.942	225.537	440%
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.291.851	130.339	991%

Các hoạt động tái bảo hiểm

Công ty tái bảo hiểm một phần rủi ro bảo hiểm bảo đảm an toàn vốn dựa trên các hợp đồng Tái bảo hiểm theo từng thời kỳ. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, nhà tái bảo hiểm đồng ý hoàn trả số tiền bồi thường cho phần nhượng bảo hiểm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ mới được phép tiến hành giao dịch.

31 QUẢN LÝ RỦI RO (TIẾP THEO)

Các quy trình nghiệp vụ

Phê duyệt sản phẩm mới, khai thác bảo hiểm, các quy trình phê duyệt giao dịch nghiệp vụ; quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường được xây dựng và tuân thủ nghiêm ngặt nhằm đảm bảo mục tiêu hoạt động quản lý rủi ro bảo hểm.

Các giả định trong tính toán dự phòng bảo hiểm nhân thọ

Công ty lập các loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm nhằm đảm bảo thực hiện các cam kết đối với khách hàng theo quy định tại các văn bản pháp luật liên quan và phải được chuyên gia tính toán xác nhận. Để thiết lập các dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm, giả định được đưa ra nhằm đảm bảo bằng việc áp dụng giả định tương đối thận trọng để tránh các biến động trong thực tiễn hoạt động. Hoạt động kiểm tra hàng năm được thực hiện nhằm đảm bảo mức chênh lệch giữa giả định áp dụng và ước tính khả thi nhất với kết quả trong tương lai nằm trong giới hạn chấp nhận được.

Các giả định cơ bản sử dụng trong tính toán dự phòng cho các hợp đồng dài hạn bao gồm:

- Bảng tỷ lệ tử vong: Bảng tỷ lệ tử vong sử dụng trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt và tuân thủ theo quy định của pháp luật. Công ty hiện đang sử dụng Bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980.

- Bảng tỷ lệ bệnh tật, thương tật, tai nạn: Tỷ lệ xảy ra bệnh tật trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được Bộ tài chính phê duyệt. Các tỷ lệ rủi ro bệnh tật, thương tật, tai nạn được tính toán dựa trên kinh nghiệm của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm hoặc được cung cấp bởi các công ty tái bảo hiểm quốc tế có nhiều kinh nghiệm tại thị trường Việt Nam và được Bộ Tài Chính phê duyệt.

- Lãi suất: Năm 2018, Công ty sử dụng lãi suất trích lập dự phòng 3,45% (2017: 4,01%), tuân theo Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 do Bộ Tài Chính ban hành và lãi suất này đã được Bộ Tài chính phê chuẩn trước khi áp dụng.

Quản lý dòng tiền phát sinh từ hoạt động bảo hiểm

Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - Sản phẩm truyền thống

Đặc điểm cơ bản của hoạt động bảo hiểm truyền thống dài hạn là cung cấp quyền lợi bảo hiểm rủi ro như tử vong, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, bệnh tật, tai nạn. Các sản phẩm bảo hiểm có yếu tố tiết kiệm đều được đảm bảo quyền lợi đáo hạn và quyền lợi nhận giá trị giải ước. Đối với các sản phẩm truyền thống, đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 Công ty chỉ triển khai các sản phẩm không tham gia chia lãi.

Rủi ro đầu tư được quản lý thông qua việc cân đối giữa tài sản và các khoản công nợ. Các chiến lược đầu tư được xây dựng nhằm đáp ứng hợp lý mức lợi suất đầu tư kỳ vọng của các chủ hợp đồng bảo hiểm. Rủi ro tử vong, bệnh tật, tai nạn được quản lý thông qua việc thực hiện đúng quy trình phát hành/ cấp đơn bảo hiểm.

Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - Các sản phẩm bảo hiểm liên kết chung

Công ty cung cấp các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung với cả yếu tố bảo vệ và đầu tư trong quỹ liên kết chung. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty cung cấp ba sản phẩm bảo hiểm Liên Kết Chung, một sản phẩm cho khách hàng nhóm và hai sản phẩm cho khách hàng cá nhân.

31 QUẢN LÝ RỦI RO (TIẾP THEO)

Quản lý dòng tiền phát sinh từ hoạt động bảo hiểm (tiếp theo)

Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - Các sản phẩm bảo hiểm liên kết chung (tiếp theo)

Bên mua bảo hiểm có quyền lựa chọn một trong hai quyền lợi bảo hiểm tử vong như sau:

Quyền lợi cơ bản: bằng giá trị lớn hơn giữa Số tiền bảo hiểm và Giá trị Tài khoản Hợp đồng tính tại thời điểm Người được bảo hiểm tử vong.

Quyền lợi nâng cao: bằng Số tiền bảo hiểm cộng với Giá trị Tài khoản Hợp đồng tính tại thời điểm Người được bảo hiểm tử vong. Lãi suất đầu tư cam kết tối thiểu cho ba sản phẩm này như sau:

	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8+
Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung nhóm	6,0%	5,0%	4,5%	4,0%	4,0%	3,0%	3,0%	3,0%
Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung cá nhân	4,0%	4,0%	4,0%	4,0%	4,0%	3,0%	3,0%	3,0%
Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung trọn đời	4,5%	4,0%	4,0%	3,5%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%

Phí bảo hiểm thu được sẽ được chuyển vào quỹ liên kết chung của công ty sau khi trừ đi phí ban đầu. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và các phí quản lý khác sẽ được khấu trừ từ giá trị tài khoản hợp đồng.

32 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

(i) Rủi ro tiền tệ

Hoạt động kinh doanh của Công ty không phải chịu rủi ro lớn từ tỷ giá ngoại tệ do phần lớn các tài sản và công nợ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đều có gốc là Việt Nam Đồng ("VNĐ").

(ii) Rủi ro giá

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có nắm giữ một số trái phiếu với ý định giữ đến đáo hạn để thu lãi. Do đó, Công ty không đánh giá rủi ro về giá của các trái phiếu này.

32 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(iii) Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất đối với các khoản tiền gửi tại ngân hàng. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Việt Nam Đồng của Công ty có nhiều mức lãi suất khác nhau và sẽ chịu rủi ro lãi suất khi tái đầu tư.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các đối tác có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi-phái-sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn gốc của hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

32 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Tổng giá trị ghi sổ VNĐ	Không xác định ngày kỳ hạn VNĐ	Kỳ hạn gốc dưới 1 năm VNĐ	Kỳ hạn gốc từ 1 đến 5 năm VNĐ	Kỳ hạn gốc trên 5 năm VNĐ
Nợ phải trả tài chính					
Các khoản phải trả ngắn hạn	328.710.708.474	-	328.710.708.474	-	-
Các khoản phải trả khác	2.816.442.114	-	-	2.816.442.114	-
Dự phòng nghiệp vụ	3.371.289.010.203	-	1.151.693.215	1.044.503.295.840	2.325.634.021.148
Tổng nợ phải trả tài chính	3.702.816.160.791	-	329.862.401.689	1.047.319.737.954	2.325.634.021.148

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Tổng giá trị ghi sổ VNĐ	Không xác định ngày kỳ hạn VNĐ	Kỳ hạn gốc dưới 1 năm VNĐ	Kỳ hạn gốc từ 1 đến 5 năm VNĐ	Kỳ hạn gốc trên 5 năm VNĐ
Nợ phải trả tài chính					
Các khoản phải trả ngắn hạn	346.874.757.567	-	346.874.757.567	-	-
Các khoản phải trả khác	3.266.296.522	-	-	3.266.296.522	-
Dự phòng nghiệp vụ	2.192.711.968.367	-	1.304.280.898	767.397.587.310	1.424.010.100.159
Tổng nợ phải trả tài chính	2.542.853.022.456	-	348.179.038.465	770.663.883.832	1.424.010.100.159

33 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu được thực hiện với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Mua hàng hóa dịch vụ		
Aviva Asia Pte Ltd.	39.582.267.653	99.604.519.096
Aviva UK	5.811.584.111	436.096.920
Aviva plc	610.181.186	-
Aviva Canada	39.153.339	-
	46.043.186.289	100.040.616.016
Giao dịch chi hộ các bên liên quan của Công ty		
Aviva Asia Pte Ltd.	8.655.075.945	96.293.500
Aviva UK	711.360.290	435.819.725
	9.366.436.235	532.113.225
Giao dịch chi hộ Công ty của các bên liên quan		
Aviva Asia Pte Ltd.	-	10.884.124
Aviva Ltd.	22.838.488	-
Aviva Asia Pte Ltd. - Chi nhánh Hồng Kông	1.977.679.690	1.171.647.194
	2.000.518.178	1.182.531.318
Hỗ trợ từ các bên liên quan của Công ty		
Aviva Asia Pte Ltd.	-	263.903.651
Aviva Asia Pte Ltd. - Chi nhánh Hồng Kông	-	1.356.710.821
	-	1.620.614.472
Vốn tăng trong năm (Thuyết minh 20)		
Aviva International Holdings Ltd.	-	1.581.327.900.000
Aviva Ltd.	-	175.703.100.000
	-	1.757.031.000.000
Các khoản chi cho cán bộ chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	16.246.277.512	11.634.875.871

33 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư cuối kỳ với các bên liên quan như sau:

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Aviva Asia Pte Ltd.	7.467.217.055	388.793.645
Aviva UK	508.150.850	435.819.725
	7.975.367.905	824.613.370
Phải trả cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Aviva Asia Pte Ltd.	30.868.373.103	10.727.121.065
Aviva Ltd.	22.838.488	-
	30.891.211.591	10.727.121.065
Phải trả ngắn hạn khác		
Aviva Asia Pte Ltd. - Chi nhánh Hồng Kông	888.075.970	1.171.647.194
Chi phí phải trả		
Aviva Asia Pte Ltd.	1.420.865.617	84.477.033.254
Aviva Canada	39.153.339	-
Aviva plc	610.181.186	-
Aviva UK	6.247.681.031	436.096.920
	8.317.881.173	84.913.130.174

34 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Trong vòng 1 năm	21.447.281.061	21.603.190.823
Từ 1 đến 5 năm	37.263.640.912	57.050.189.749
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	58.710.921.973	78.653.380.572

Báo cáo tài chính đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 20 tháng 3 năm 2019.

Vũ Thị Minh Loan Người lập	Nguyễn Thị Hoan Kế toán trưởng	Paul George Nguyen Người đại diện theo pháp luật Tổng Giám đốc